Chi tiết mã HS 9401.41.00

Mã HS	9401.41.00
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại: / - - Bằng gỗ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 01:28:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94014100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	0	0%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18502
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18502
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18502
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17806
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17735
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17735
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17735
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17735
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17735
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17735
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17791
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17791

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17791
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17791
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17791
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17791
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17792
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17792
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17792
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17792
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17792
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17792
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17797
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17754
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17749
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17749
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17749
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17749
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17749
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17749
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17795
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17795
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17795
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17795
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17795
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17795
VCFTA	2022	2022	14	VC!D17857
VCFTA	2023	2023	12	VC!E17857

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F17857
VCFTA	2025	2025	8	VC!G17857
VCFTA	2026	2026	6	VC!H17857
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17857
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17835
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17835
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17835
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17835
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17835
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17835
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17828
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17828
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17828
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17828
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17828
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17828
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17858
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17858
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17858
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17858
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17858
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17858
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17857
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17857
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17857
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17857

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17857
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17857
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17951
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17951
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17951
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17951
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17951
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17951
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17951
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17820
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17820
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17820
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17820
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17820
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17820
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17820
RCEP B	2023	2023	20	B!E17820
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17820
RCEP B	2025	2025	15	B!G17820
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17820
RCEP B	2027	2027	10	B!I17820
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17818
RCEP C	2023	2023	20	C!E17818
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17818
RCEP C	2025	2025	15	C!G17818
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17818
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17817
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17817
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17817
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17817
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17817
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17817
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17821
RCEP E	2023	2023	20	E!E17821
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17821
RCEP E	2025	2025	15	E!G17821
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17821
RCEP E	2027	2027	10	E!I17821
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17820
RCEP F	2023	2023	20	F!E17820
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17820
RCEP F	2025	2025	15	F!G17820
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17820
RCEP F	2027	2027	10	F!I17820
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16699
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16699
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16699
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16699

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 5%, AIFTA 5%, VCFTA 6%, RCEP (Phụ lục A) 12,5%, RCEP (Phụ lục B) 12,5%, RCEP (Phụ lục C) 12,5%, RCEP (Phụ lục E) 12,5%, RCEP (Phụ lục F) 12,5%, RCEP (Phụ lục D) 13,6%, VIFTA 14,3%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.41.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.41.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Bàn, ghế – áp dụng cho CN (235/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-01 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Bàn, ghế (CN)	235/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9401.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18502), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Áp thuế CBPG Bàn, ghế (CN) (235/QĐ-BCT-2023)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.